

刚 và 刚才

1. 爸爸 刚 出去。

Bàba gāng chūqu.

2. 爸爸 刚才 出去 了。

Bàba gāngcái chūqu le.

3. 我 刚 喝完 一杯咖啡。

Wǒ gāng hē wán yí bēi kāfēi.

4. 刚才 我 喝 了一杯 咖啡。

Gāngcái wǒ hē le yí bēi kāfēi.

ĐÚC KẾT CÔNG THỨC